

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 720/QĐ-ĐHTĐ ngày 17 tháng 8 năm 2025 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Đô)

- Tên chương trình: Quản lý đất đai (Land Management)
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Ngành đào tạo: Quản lý đất đai
- Mã ngành: 7850103
- Loại hình đào tạo: Chính quy

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đại học ngành Quản lý đất đai của Trường Đại học Tây Đô được thiết kế nhằm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững Đồng bằng sông Cửu Long. Người học được trang bị kiến thức toàn diện về pháp luật, chính sách đất đai, đo đạc bản đồ, quy hoạch sử dụng đất, thị trường bất động sản và khoa học đất, đồng thời làm chủ các công nghệ hiện đại như GIS, viễn thám, UAV, AI và phân tích dữ liệu không gian. Chương trình chú trọng phát triển năng lực số, tư duy đổi mới, kỹ năng nghề nghiệp và khả năng thích ứng liên ngành, góp phần khẳng định uy tín của Trường tầm nhìn đến năm 2035 và từng bước nâng tầm chương trình ngang khu vực Đông Nam Á vào năm 2045.

1.2. Mục tiêu cụ thể

PEO1. Vận dụng kiến thức pháp luật, quốc phòng – an ninh, khoa học tự nhiên và xã hội; thể hiện phẩm chất chính trị vững vàng, đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội; Sử dụng ngoại ngữ và rèn luyện thể chất để đáp ứng yêu cầu học tập và nghề nghiệp.

PEO2. Làm chủ kiến thức về pháp luật đất đai; Sử dụng thành thạo thiết bị và phần mềm chuyên ngành; Phân tích số liệu, lập bản đồ; Thực hiện giao tiếp, làm việc nhóm và triển khai dự án.

PEO3. Phát huy tư duy phản biện, sáng tạo; Thực hiện khởi nghiệp, lập kế hoạch và thích ứng với môi trường liên ngành, hội nhập quốc tế.

PEO4. Thể hiện đạo đức nghề nghiệp, tinh thần trách nhiệm, kỷ luật; Chủ động học tập suốt đời; Vận dụng năng lực lãnh đạo và cải tiến công việc.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

2.1.1. Kiến thức chung

Chuẩn đầu ra	Giải thích
PLO1	Vận dụng kiến thức lý luận chính trị, pháp luật đại cương, quốc phòng - an ninh để thực hiện đúng chủ trương, đường lối của Đảng và pháp luật Nhà nước liên quan đến công tác quản lý đất đai.
PLO2	Áp dụng kiến thức cơ bản về toán học, công nghệ thông tin, khoa học xã hội và ngoại ngữ để phục vụ hiệu quả trong học tập, nghiên cứu và thực hiện công việc chuyên ngành.

2.1.2. Kiến thức chuyên môn

Chuẩn đầu ra	Giải thích
PLO3	Vận dụng kiến thức về đo đạc, bản đồ, trắc địa, viễn thám, GIS, cơ sở dữ liệu địa chính trong xây dựng bản đồ địa chính và bản đồ chuyên đề phục vụ công tác quản lý đất đai.
PLO4	Phân tích được các yếu tố kinh tế, pháp lý và kỹ thuật trong quản lý đất đai: giao đất, thu hồi đất, đăng ký - thống kê - kiểm kê, định giá đất, quản lý thị trường bất động sản và hồ sơ địa chính.
PLO5	Lập các phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tổ chức quản lý, khai thác và bố trí sử dụng hiệu quả tài nguyên đất đai trong phát triển đô thị, nông thôn, vùng lãnh thổ.
PLO6	Phân tích, đánh giá môi trường đất và các yếu tố liên quan: thổ nhưỡng, độ phì nhiêu, bạc màu, hệ sinh thái đất ngập nước, tác động môi trường và biến đổi khí hậu.
PLO7	Vận dụng kiến thức lý thuyết vào thực tế thông qua các đợt thực tập, khảo sát, học phần chuyên đề, góp phần nâng cao năng lực thực hành và kỹ năng giải quyết vấn đề thực tiễn.

2.2. Kỹ năng

2.2.1. Kỹ năng mềm

Chuẩn đầu ra	Giải thích
PLO8	Xác định vấn đề và lựa chọn giải pháp phù hợp để xử lý tình huống phát sinh trong thực tiễn ngành Quản lý đất đai.

Chuẩn đầu ra	Giải thích
PLO9	Vận dụng tư duy đổi mới và sáng tạo để lập kế hoạch khởi nghiệp, phát triển dự án trong lĩnh vực đất đai và bất động sản.
PLO10	Thành thạo kỹ năng điều tra, thu thập, xử lý thông tin; tổ chức thực hiện các nghiệp vụ quản lý đất đai như: đăng ký, cấp giấy chứng nhận, định giá, quy hoạch sử dụng đất, đánh giá đất,...
PLO11	Sử dụng tốt các phần mềm chuyên ngành và thiết bị kỹ thuật hiện đại để thực hiện các công việc đo vẽ, bản đồ, thiết kế cơ sở dữ liệu và lập bản đồ chuyên đề phục vụ quản lý đất đai.

2.2.2. Kỹ năng nghề nghiệp

Chuẩn đầu ra	Giải thích
PLO12	Sử dụng thành thạo tin học văn phòng, khai thác hiệu quả Internet; sử dụng ngoại ngữ bậc 3/6 để giao tiếp, tra cứu và hiểu các tài liệu chuyên ngành.
PLO13	Kỹ năng giao tiếp hiệu quả, thuyết trình rõ ràng, làm việc nhóm, phản biện và đánh giá kết quả công việc trong môi trường đa ngành.

2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

Chuẩn đầu ra	Giải thích
PLO14	Thấm nhuần lập trường chính trị, giữ vững đạo đức nghề nghiệp; chủ động xây dựng và sáng tạo kế hoạch học tập suốt đời, tích lũy kinh nghiệm và phát triển năng lực chuyên môn bền vững.
PLO15	Dẫn dắt và điều phối hiệu quả; giám sát hoạt động chuyên môn của cá nhân và nhóm trong điều kiện công việc thay đổi; phát huy trí tuệ tập thể để sáng tạo giải pháp, nâng cao hiệu quả công việc.

2.4. Định hướng nghề nghiệp, vị trí việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, kỹ sư Quản lý đất đai có thể đảm nhiệm các vị trí công việc tại các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp thuộc khu vực công và tư, cụ thể như sau:

- Cán bộ, công chức, viên chức tại UBND các cấp; Sở Nông nghiệp và Môi trường. Cán bộ chuyên trách tại Văn phòng đăng ký đất đai, phòng Quản lý đất đai, Trung tâm Phát triển quỹ đất, ...

- Chuyên viên tư vấn, định giá, môi giới bất động sản, lập dự án đầu tư liên quan đến đất đai và phát triển hạ tầng. Nhân viên kỹ thuật đo đạc bản đồ tại các công ty tư vấn xây dựng, đo đạc và địa chính, công ty công nghệ GIS - viễn thám, công ty công nghệ UAV.

- Cán bộ thẩm định giá đất tại các ngân hàng thương mại, công ty kiểm toán, công ty tài chính bất động sản. Chuyên viên hỗ trợ pháp lý liên quan đến đất đai, tranh chấp, giải phóng mặt bằng và đền bù.

- Cán bộ nghiên cứu, giảng viên tại các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp hoặc các viện nghiên cứu về quản lý tài nguyên và môi trường, khoa học trái đất, GIS, bất động sản.

2.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

Sau khi tốt nghiệp, người học có đủ năng lực để:

- Học tập ở bậc học cao hơn như: Thạc sĩ, tiến sĩ chuyên ngành Quản lý đất đai; Các ngành gần và liên quan như: Quản lý tài nguyên và môi trường, Khoa học đất, Kinh tế tài nguyên, Bản đồ học, Trắc địa, Bản đồ, Viễn thám và GIS, Phát triển nông thôn, đô thị, ... Tiếp cận các chương trình đào tạo quốc tế, học bổng sau đại học trong và ngoài nước.

- Tự học, tự nghiên cứu, cập nhật công nghệ mới, nâng cao năng lực chuyên môn để thích ứng với sự thay đổi nhanh chóng của thị trường lao động, đặc biệt trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập quốc tế sâu rộng.

3. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 4,0 năm (3 HK/năm)

4. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 150 tín chỉ

5. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH: Theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo

6. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

6.1. Quy trình đào tạo

Thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 302/QĐ-ĐHTĐ, ngày 10/5/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Đô).

6.2. Điều kiện tốt nghiệp

Thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 302/QĐ-ĐHTĐ, ngày 10/5/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Đô) và Quyết định số 612/QĐ-ĐHTĐ ngày 12/11/2021 Quy định các kỹ năng chuẩn đầu ra cho sinh viên trường Đại học Tây Đô.

a). Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp, sinh viên không bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập, không đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

b). Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo được quy định.

c). Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,0 trở lên.

d). Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng An ninh, Giáo dục thể chất.

e). Đạt kỹ năng ngoại ngữ, kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin, kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp và được cấp chứng chỉ theo quy định của Nhà trường.

7. THANG ĐIỂM

Thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 302/QĐ-ĐHTĐ, ngày 10/5/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Đô).

Bảng 1: Thang điểm đánh giá bộ phận, điểm học phần:

Xếp loại học phần	Điểm số theo thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm theo thang điểm 4
Xuất sắc	9,0 – 10,0	A	4,0
Giỏi	8,0 – 8,9	B+	3,5
Khá	7,0 – 7,9	B	3,0
Trung bình Khá	6,5 – 6,9	C+	2,5
Trung bình	5,5 – 6,4	C	2,0
Trung bình Yếu	5,0 – 5,4	D+	1,5
Yếu	4,0 – 4,9	D	1,0
Kém	Nhỏ hơn 4,0	F	0,0

Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

A: là ĐTBCHK, ĐTBCHNH hoặc ĐTBCTL

a_i : là điểm của học phần thứ i .

n_i : là số tín chỉ của học phần thứ i .

n: là tổng số học phần

8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

TT	Khối lượng học tập	TÍN CHỈ		
		TS	LT	TH
1	Kiến thức giáo dục đại cương	38	35	03
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	96	60	36
3	Thực tập tốt nghiệp, Đồ án, khóa luận tốt nghiệp	16	-	16
Tổng cộng		150	95	55

8.1. Kiến thức giáo dục đại cương:

STT	Mã số	Tên môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
1.	0301001769	Triết học Mác - Lênin	3	3	
2.	0301001825	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	
3.	0301001826	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	
4.	0301001827	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	
5.	0301000665	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	
6.	0301002902	Tiếng Anh căn bản 1	3	3	
7.	0301002903	Tiếng Anh căn bản 2	3	3	
8.	0301002904	Tiếng Anh căn bản 3	3	3	
9.	0301003005	Tiếng Anh tăng cường 1 (**)	3	3	
10.	0301003006	Tiếng Anh tăng cường 2 (**)	3	3	
11.	0301003007	Tiếng Anh tăng cường 3 (**)	3	3	
12.	0301003008	Tiếng Anh tăng cường 4 (**)	3	3	
13.	0301000667	Pháp luật đại cương	2	2	
14.	0301000673	Xác suất thống kê	3	3	
15.	0301002997	Năng lực số	3		3
16.	0301000650	Giáo dục Quốc phòng - An Ninh (*)	8		
17.	0301001035	Giáo dục thể chất 1 - Bóng chuyền (*)	1		1
	0301001036	Giáo dục thể chất 1 - Bóng đá (*)			1
	0301001037	Giáo dục thể chất 1 - Cầu lông (*)			1
18.	0301000660	Giáo dục thể chất 2 - Bóng chuyền (*)	1		1
	0301001038	Giáo dục thể chất 2 - Bóng đá (*)			1
	0301001039	Giáo dục thể chất 2 - Cầu lông (*)			1
19.	0301001030	Giáo dục thể chất 3 - Bóng chuyền (*)	1		1
	0301000661	Giáo dục thể chất 3 - Bóng đá (*)			1
	0301000662	Giáo dục thể chất 3 - Cầu lông (*)			1
20.	0301003009	Nhập môn Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo (*)	2	2	
21.	KNM	Kỹ năng mềm (*)	4	4	
22.	KNN	Kỹ năng nghề nghiệp (*)	4	4	
23.	0301003166	Kinh tế vi mô trong Quản lý đất đai	2	2	
24.	0301003004	Nhập môn Quản lý đất đai	2	2	
25.	0301003165	Biến đổi khí hậu và sử dụng đất	2	2	
26.	0301003042	Khoa học Trái đất đại cương	2	2	
27.	0301000603	Văn bản và lưu trữ học đại cương	2	2	
	0301000643	Xã hội học đại cương		2	
	0301000288	Logic học đại cương		2	
	0301000549	Tiếng Việt thực hành		2	
Tổng cộng			38	35	3

(*): Học phần điều kiện;

(**): Sinh viên năm 1 có kết quả thi kiểm tra tiếng Anh đầu vào không đạt ngưỡng theo quy định; Sinh viên năm 2, 3 chưa đạt yêu cầu để học tiếp các học phần tiếng Anh căn bản theo quy định của Trường có nhu cầu đăng ký tham gia chương trình học.

8.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

8.2.1. Kiến thức cơ sở ngành

STT	Mã số	Tên môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
28.	0301003167	Tài nguyên đất đai cương	3	2	1
29.	0301003168	Quản lý độ phì nhiêu đất	3	2	1
30.	0301000989	Nông nghiệp sạch và bền vững	2	2	
31.	0301001860	Trắc địa đại cương	2	1	1
32.	0301003169	Kỹ thuật bản đồ địa chính	3	2	1
33.	0301003170	Viễn thám đại cương	2	1	1
34.	0301000780	Luật đất đai	3	3	
35.	0301002362	Pháp luật về kinh doanh bất động sản	2	2	
36.	0301003171	Hệ thống thông tin địa lý	3	1	2
37.	0301000964	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu địa chính	2	1	1
38.	0301003172	Phân tích dữ liệu không gian	2	1	1
39.	0301000957	Đánh giá đất	2	1	1
40.	0301001862	Thống kê, kiểm kê đất đai	2	2	
41.	0301000971	Lưu trữ và quản lý hồ sơ địa chính	2	2	
42.	0301001395	Quản lý nhà nước về đất đai	2	2	
43.	0301001858	Đăng ký đất đai và bất động sản	2	1	1
44.	0301003173	Đánh giá tác động môi trường	2	2	
45.	0301000978	Phương pháp nghiên cứu khoa học - QLDD	2	1	1
46.	0301003174	Kinh tế tài nguyên đất đai và bất động sản	2	2	
47.	0301003175	Trắc địa ảnh số	2	2	
	0301000981	Quan hệ đất - cây trồng		2	
	0301003176	Thiết kế cảnh quan đô thị		2	
Tổng cộng			45	33	12

8.2.2. Kiến thức chuyên ngành

STT	Mã số	Tên môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
48.	0301002476	Đo đạc địa chính	3	1	2
49.	0301003177	Viễn thám ứng dụng	3	1	2
50.	0301003178	Hệ thống thông tin đất đai	3	1	2
51.	0301003179	Công nghệ số trong Quản lý đất đai	3	1	2
52.	0301003180	Mô hình hóa trong Quản lý đất đai	3	1	2
53.	0301003181	Quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội	2	1	1
54.	0301003182	Quy hoạch phát triển vùng và đô thị	2	1	1
55.	0301002364	Quy hoạch phát triển nông thôn	2	2	
56.	0301001040	Quy hoạch sử dụng đất	3	2	1
57.	0301001866	Quản lý và khai thác tài nguyên đất đai	2	2	
58.	0301002365	Định giá đất và bất động sản	2	1	1
59.	0301001506	Quản lý và phân tích thị trường bất động sản	2	2	
60.	0301003183	Khai thác và phát triển quỹ đất	2	1	1
61.	0301000976	Thanh tra và giải quyết tranh chấp đất đai	3	2	1
62.	0301003184	Chuyên đề 1 - Kỹ thuật công nghệ QLDD	2		2
63.	0301003185	Chuyên đề 2 - Chính sách pháp luật về đất đai	2		2

STT	Mã số	Tên môn học	SỐ TC		
			Tổng	LT	TH
64.	0301003186	Chuyên đề 3 - Quản lý đất & công nghệ phân bón	2		2
65.	0301003187	Thực tập thực tế Quản lý đất đai	2		2
66.	0301001867	Thực tập tốt nghiệp - QLDD	6		6
67.	0301002370	Loại hình 1: Khóa luận tốt nghiệp - QLDD	10		10
67.	0301002750	Loại hình 2: Tiểu luận tốt nghiệp - QLDD	6		6
	0301000958	Hệ thống canh tác	4	2	
	0301000977	Phân tích và thiết kế HTTT địa chính		2	
	0301002373	Quản lý công trình xây dựng đô thị		2	
	0301003188	Sinh hoạt học thuật		2	
	0301003189	Quản lý tổng hợp tài nguyên đất đai		2	
	0301003190	Phân tích sinh kế trong thay đổi sử dụng đất		2	
Tổng cộng			59	19	40

8.2.3. Kiến thức bổ trợ, tự chọn, chuyên sâu của ngành

STT	Mã số	Tên môn học	SỐ TC		
			Tổng	LT	TH
68.	0301001505	Anh văn chuyên ngành Quản lý đất đai	4	2	
	0301003191	Phương pháp điều tra thông tin tài nguyên đất đai		2	
	0301003192	Phân tích số liệu tài nguyên đất		2	
69.	0301003193	Kỹ thuật và ứng dụng UAV		2	
	0301003194	Chiến lược đầu tư và quản lý bất động sản		2	
	0301001351	Phong thủy ứng dụng		2	
70.	0301003195	Kỹ năng chuyên ngành	4	2	
	0301002375	Xử lý số liệu đo đạc		2	
	0301000988	Hệ sinh thái đất ngập nước		2	
71.	0301000990	Chiến lược phát triển tài nguyên đất đai		2	
	0301003196	Quản lý đô thị		2	
	0301003197	Môi giới bất động sản		2	
Tổng cộng			8	8	

9. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY: (dự kiến)

Học kỳ: 1

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1.	Pháp luật đại cương	2	2		30	30	
2.	Năng lực số	3		3	45		90
3.	Kinh tế vi mô trong Quản lý đất đai	2	2		30	30	
4.	Nhập môn Quản lý đất đai	2	2		30	30	
5.	Khoa học Trái đất đại cương	2	2		30	30	
6.	Văn bản và lưu trữ học đại cương	2	2		30	30	
	Xã hội học đại cương		2		30	30	
	Logic học đại cương		2		30	30	
	Tiếng Việt thực hành		2		30	30	
Tổng cộng		13	10	3	240	150	90

Học kỳ: 2

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1.	Tiếng Anh căn bản 1	3	3		45	45	
2.	Triết học Mác - Lênin	3	3		45	45	
3.	Giáo dục thể chất 1 - Bóng chuyền (*)	1		1	30		30
	Giáo dục thể chất 1 - Bóng đá (*)			1	30		30
	Giáo dục thể chất 1 - Cầu lông (*)			1	30		30
4.	Xác suất thống kê	3	3		45	45	
5.	Biến đổi khí hậu và sử dụng đất	2	2		30	30	
6.	Đánh giá tác động môi trường	2	2		30	30	
	Tổng cộng	13	13		195	195	

Học kỳ: 3

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1.	Tiếng Anh căn bản 2	3	3		45	45	
2.	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2		30	30	
3.	Luật đất đai	3	3		45	45	
4.	Giáo dục thể chất 2 - Bóng chuyền (*)	1		1	30		30
	Giáo dục thể chất 2 - Bóng đá (*)			1	30		30
	Giáo dục thể chất 2 - Cầu lông (*)			1	30		30
5.	Giáo dục Quốc phòng - An Ninh (*)	8			Do Trường bố trí		
	Tổng cộng	8	8		120	120	

Học kỳ: 4

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1.	Tiếng Anh căn bản 3	3	3		45	45	
2.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2		30	30	
3.	Giáo dục thể chất 3 - Bóng chuyền (*)	1		1	30		30
	Giáo dục thể chất 3 - Bóng đá (*)			1	30		30
	Giáo dục thể chất 3 - Cầu lông (*)			1	30		30
4.	Nhập môn Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo (*)	2	2		30	30	
5.	Tài nguyên đất đai cương	3	2	1	45	30	30
6.	Kỹ thuật bản đồ địa chính	3	2	1	45	30	30
7.	Quản lý nhà nước về đất đai	2	2		30	30	
	Tổng cộng	13	11	2	225	165	60

Học kỳ: 5

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1.	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2		30	30	
2.	Kỹ năng mềm (*)	4	4		60	60	
3.	Quản lý độ phì nhiêu đất	3	2	1	45	30	30
4.	Viễn thám đại cương	2	1	1	30	15	30
5.	Lưu trữ và quản lý hồ sơ địa chính	2	2		30	30	
6.	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu địa chính	2	1	1	30	15	30
7.	Quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội	2	1	1	30	15	30
	Tổng cộng	13	9	4	265	145	120

Học kỳ: 6

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30	30	
2.	Hệ thống thông tin địa lý	3	1	2	45	15	60
3.	Trắc địa đại cương	2	1	1	30	15	30
4.	Đăng ký đất đai và bất động sản	2	1	1	30	15	30
5.	Quy hoạch phát triển nông thôn	2	2		30	30	
6.	Pháp luật về kinh doanh bất động sản	2	2		30	30	
	Tổng cộng	13	9	4	255	135	120

Học kỳ: 7

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1.	Viễn thám ứng dụng	3	1	2	45	15	60
2.	Phương pháp nghiên cứu khoa học - QLDD	2	1	1	30	15	30
3.	Phân tích dữ liệu không gian	2	1	1	30	15	30
4.	Quy hoạch phát triển vùng và đô thị	2	1	1	30	15	30
5.	Đánh giá đất	2	1	1	30	15	30
6.	Trắc địa ảnh số	2	2		30	30	
	Quan hệ đất - cây trồng		2		30	30	
	Thiết kế cảnh quan đô thị		2		30	30	
	Tổng cộng	13	7	6	285	105	180

Học kỳ: 8

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1.	Đo đạc địa chính	3	1	2	45	15	60
2.	Nông nghiệp sạch và bền vững	2	2		30	30	
3.	Thống kê, kiểm kê đất đai	2	2		30	30	
4.	Quy hoạch sử dụng đất	3	2	1	45	30	30
5.	Thanh tra và giải quyết tranh chấp đất đai	3	2	1	45	30	30
	Tổng cộng	13	9	4	255	135	120

Học kỳ: 9

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1.	Quản lý và khai thác tài nguyên đất đai	2	2		30	30	
2.	Công nghệ số trong Quản lý đất đai	3	1	2	45	15	60
3.	Hệ thống thông tin đất đai	3	1	2	45	15	60
4.	Anh văn chuyên ngành Quản lý đất đai	4	2		30	30	
	Phương pháp điều tra thông tin tài nguyên đất đai		2		30	30	
	Phân tích số liệu tài nguyên đất		2		30	30	
	Kỹ thuật và ứng dụng UAV		2		30	30	
	Chiến lược đầu tư và quản lý bất động sản		2		30	30	
	Phong thủy ứng dụng		2		30	30	
	Tổng cộng	12	8	4	240	120	120

Học kỳ: 10

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1.	Kinh tế tài nguyên đất đai và bất động sản	2	2		30	30	
2.	Kỹ năng chuyên ngành	4	2		30	30	
	Xử lý số liệu đo đạc		2		30	30	
	Hệ sinh thái đất ngập nước		2		30	30	
	Chiến lược phát triển tài nguyên đất đai		2		30	30	
	Quản lý đô thị		2		30	30	
	Môi giới bất động sản		2		30	30	
4.	Chuyên đề 1 - Kỹ thuật công nghệ QLDD	2		2	30		60
5.	Chuyên đề 2 - Chính sách pháp luật về đất đai	2		2	30		60
6.	Chuyên đề 3 - Quản lý đất & công nghệ phân bón	2		2	30		60
	Tổng cộng	12	6	6	270	90	180

Học kỳ: 11

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1.	Mô hình hóa trong Quản lý đất đai	3	1	2	45	15	60
2.	Định giá đất và bất động sản	2	1	1	30	15	30
3.	Quản lý và phân tích thị trường bất động sản	2	2		30	30	
4.	Khai thác và phát triển quỹ đất	2	1	1	30	15	30
5.	Thực tập thực tế Quản lý đất đai	2		2	30	30	
	Tổng cộng	11	5	6	225	105	120

Học kỳ: 12

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1.	Kỹ năng nghề nghiệp (*)	4	4		30	30	
2.	Thực tập tốt nghiệp - QLDD	6		6	90		180
3.	Loại hình 1: Khóa luận tốt nghiệp - QLDD	10		10	150		300
3.	Loại hình 2: Tiểu luận tốt nghiệp - QLDD	6		6	90		180
	Hệ thống canh tác	4	2		30	30	
	Phân tích và thiết kế HTTT địa chính		2		30	30	
	Quản lý công trình xây dựng đô thị		2		30	30	
	Sinh hoạt học thuật		2		30	30	
	Quản lý tổng hợp tài nguyên đất đai		2		30	30	
	Phân tích sinh kế trong thay đổi sử dụng đất		2		30	30	
Tổng cộng		16	-	16	480	-	480

Ghi chú: (*) Các học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy.

10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình đào tạo kỹ sư Quản lý đất đai hệ chính quy có **150 tín chỉ** (chưa bao gồm các học phần điều kiện), cập nhật điều chỉnh theo Kế hoạch số 285/KH-ĐHTĐ, ngày 20/3/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Đô và áp dụng cho sinh viên nhập học từ năm 2025 - khóa 20 - trở về sau. Thời gian đào tạo 4 năm, bố trí 3HK/năm.

Phần nội dung chương trình: Tổ chức thực hiện giảng dạy đủ khối lượng đã quy định.

Kế hoạch sắp xếp nội dung và quỹ thời gian: Bộ môn Quản lý đất đai, Khoa Sinh học ứng dụng bố trí và điều chỉnh các học phần của các học kỳ và phải đảm bảo tính logic và tính hệ thống của chương trình đào tạo theo trình tự từ khối kiến thức giáo dục đại cương đến cơ sở ngành và chuyên ngành. Phòng Đào tạo và Khoa Sinh học ứng dụng sắp xếp và triển khai thực hiện chương trình chi tiết đã được duyệt.

Trong quá trình thực hiện nếu có bất cập, cần thay đổi cho phù hợp, Khoa Sinh học ứng dụng tiến hành đề xuất trình Phòng Đào tạo và Ban Giám hiệu giải quyết, cập nhật theo quy định./.



Trần Long Luận